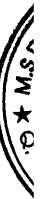




**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 34 tại ngày 28 tháng 1 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

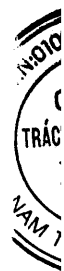
Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Nguyễn Việt Cường

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thùy Linh  
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy  
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Điều hành</b>	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro và Tuân thủ
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ
	Ông Nguyễn Thanh Huy Võ	Giám đốc Mạng lưới Chi nhánh
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hà	Giám đốc Chuyển đổi số <i>(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021)</i>	
Ông Tăng Hoàng Quốc Thái	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông <i>(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)</i>	

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Hàn Ngọc Vũ Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower  
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “VIB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 84.

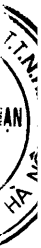
### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

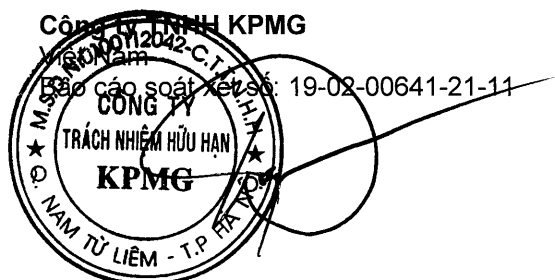
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>31/12/2020 Triệu VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.604.348</b>	<b>1.421.993</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)</b>	<b>5</b>	<b>25.714.102</b>	<b>24.591.537</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>6</b>	<b>17.272.743</b>	<b>4.368.977</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.262.132	2.832.959
Cho vay các TCTD khác		11.010.611	1.536.018
<b>Các công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>23.753</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>180.970.774</b>	<b>167.772.044</b>
Cho vay khách hàng	8	182.945.434	169.520.235
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.974.660)	(1.748.191)
<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>10</b>	<b>199.782</b>	<b>248.820</b>
Mua nợ		201.290	250.662
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.508)	(1.842)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>40.043.727</b>	<b>41.371.557</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	40.079.379	41.423.474
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(78.032)	(94.297)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>74.519</b>	<b>73.628</b>
Đầu tư dài hạn khác		137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(62.750)	(63.644)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>510.525</b>	<b>403.882</b>
Tài sản cố định hữu hình	15	295.121	260.091
<i>Nguyên giá</i>		806.498	739.090
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(511.377)	(478.999)
Tài sản cố định vô hình	16	215.404	143.791
<i>Nguyên giá</i>		470.619	378.606
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(255.215)	(234.815)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>2.919</b>	<b>2.991</b>
<i>Nguyên giá</i>		3.604	3.604
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(685)	(613)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
 Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>10.806.994</b>	<b>4.396.495</b>
Các khoản phải thu		8.176.475	1.829.744
Các khoản lãi, phí phải thu		1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác		895.283	768.425
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>277.200.433</b>	<b>244.675.677</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>53.168.217</b>	<b>42.487.522</b>
Tiền gửi của các TCTD khác		29.823.099	26.886.323
Vay các TCTD khác		23.345.118	15.601.199
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>168.109.367</b>	<b>150.349.095</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>7</b>	<b>77.044</b>	<b>-</b>
<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>20</b>	<b>9.447</b>	<b>10.088</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>21</b>	<b>29.226.930</b>	<b>28.558.863</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>22</b>	<b>5.561.088</b>	<b>5.296.295</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		2.940.471	2.825.629
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.620.617	2.470.666
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>256.152.093</b>	<b>226.701.863</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>23</b>	<b>21.048.340</b>	<b>17.973.814</b>
Vốn		15.532.910	11.095.229
Vốn điều lệ		15.531.430	11.093.879
Thặng dư vốn cổ phần		1.480	1.350
Các quỹ của TCTD		1.786.751	1.252.899
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.354	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.725.325	5.625.686
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.048.340</b>	<b>17.973.814</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>277.200.433</b>	<b>244.675.677</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Thuyết minh      30/6/2021      31/12/2020  
Triệu VND      Triệu VND  
(Trình bày lại)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ  
CÁC CAM KẾT KHÁC**

37

Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	69.961.713
Cam kết mua ngoại tệ	1.658.045	1.817.674
Cam kết bán ngoại tệ	6.620.021	1.901.287
Cam kết giao dịch hoán đổi	138.486.889	66.242.752
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.494.632	2.612.315
Bảo lãnh khác	4.097.026	5.374.798
Các cam kết khác	22.372.938	12.944.421

Ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hoàng Linh  
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	10.251.599	8.231.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.513.609)	(4.530.285)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>26</b>	<b>5.737.990</b>	<b>3.701.427</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.787.776	1.299.075
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(414.283)	(277.180)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>1.373.493</b>	<b>1.021.895</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28</b>	<b>(14.685)</b>	<b>(27.723)</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29</b>	<b>98.923</b>	<b>81.577</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		149.660	89.962
Chi phí hoạt động khác		(37.082)	(52.491)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>112.578</b>	<b>37.471</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>175</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>7.308.474</b>	<b>4.814.647</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(2.706.491)</b>	<b>(2.036.908)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>4.601.983</b>	<b>2.777.739</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(647.897)</b>	<b>(421.272)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>3.954.086</b>	<b>2.356.467</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)</b>		<b>3.954.086</b>	<b>2.356.467</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(790.092)	(471.295)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33</b>	<b>(790.092)</b>	<b>(471.295)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.163.994</b>	<b>1.885.172</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)</b>	<b>24</b>	<b>1.977</b>	<b>1.151</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập:



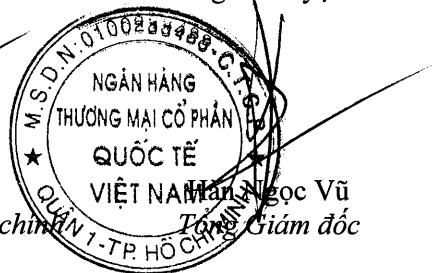
Phạm Thị Minh Huệ  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh  
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Trần Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.314.689	8.268.360
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.398.767)	(4.075.494)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.373.493	1.021.895
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	67.973	43.340
Thu nhập/(chi phí) khác	4.219	(23.258)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	108.359	60.729
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.898.292)	(1.981.771)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(702.525)	(223.113)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>3.869.149</b>	<b>3.090.688</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.474.593)	(441.576)
Giảm/(tăng) các khoản về chứng khoán đầu tư	1.344.095	(3.777.373)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh	23.753	(14.521)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.375.827)	(8.682.309)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(421.264)	(78.072)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(6.463.387)	(1.634.862)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	10.680.695	6.808.411
Tăng tiền gửi của khách hàng	17.760.272	5.596.415
Tăng phát hành giấy tờ có giá	668.067	2.666.445
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(641)	(307)
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77.044	(2.426)
Tăng khác về nợ hoạt động	216.504	170.831
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>4.903.867</b>	<b>3.701.344</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(170.079)	(32.034)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	175	-
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(169.904)</b>	<b>(32.034)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	130	-
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>130</b>	<b>-</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>4.734.093</b>	<b>3.669.310</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>28.846.489</b>	<b>23.072.972</b>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 25)</b>	<b>33.580.582</b>	<b>26.742.282</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập:



**Phạm Thị Minh Huệ**  
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



**Hoàng Linh**  
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



**Nguyễn Ngọc Vũ**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### **(b) Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.531.429.930.000 VND (31/12/2020: 11.093.878.520.000 VND).

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con.

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “VIB”.

### **(d) Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 26 tháng 6 năm 2017 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, VIB có 10.335 nhân viên (31/12/2020: 9.437 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của VIB được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).



### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trừ trường hợp được nêu tại Thuyết minh 3(f)(ii), những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### (a) Cơ sở hợp nhất

##### (i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### (ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

#### (b) Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.





**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).



**(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5 năm 2021. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc	100%

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### **Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021**

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.



Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f) này.

**(g) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(h) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### *Ghi nhận*

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Ghi nhận*

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.



**(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của VIB tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

T.T.A.  
HẠN  
P. H.A.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

*Quyền sử dụng đất có thời hạn*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(l) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

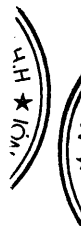
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 - 50 năm

**(m) Các tài sản có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.



Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(n) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), và 3(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

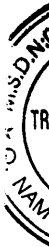
**(p) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.



**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

**(r) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(t) Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(u) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

**(v) Các quỹ dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

**(w) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(x) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(y) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(z) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(aa) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



**(bb) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(cc) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**(ee) Lãi trên cổ phiếu**

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, VIB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(gg) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(hh) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VIB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

#### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.239.627	1.096.518
Tiền mặt bằng ngoại tệ	363.128	323.881
Vàng phi tiền tệ	1.593	1.594
	<u>1.604.348</u>	<u>1.421.993</u>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	22.616.646	20.219.190
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	3.097.456	4.372.347
	<u>25.714.102</u>	<u>24.591.537</u>

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	317.725	158.125
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	294.407	243.434
	612.132	401.559
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.650.000	2.200.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	231.400
	5.650.000	2.431.400
	6.262.132	2.832.959
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay TCTD khác bằng VND	10.396.527	1.505.874
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	614.084	30.144
	11.010.611	1.536.018
	17.272.743	4.368.977

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1% - 3,9%	0,1% - 0,3%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,2%
Cho vay bằng VND	2,1% - 5,3%	1,4% - 6,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,9% - 1,5%	1,5% - 2,0%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 41(b).



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác**

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.555.249	9.237
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.941.760	(94.714)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.946.867	8.433
	35.443.876	(77.044)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.379.317	83
	18.649.083	23.753

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 8. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	182.924.311	169.486.466
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.398	10.035
Các khoản trả thay khách hàng	9.980	9.980
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745	13.754
	<hr/>	<hr/>
	182.945.434	169.520.235
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	55.047.420	55.351.469
Nợ trung hạn	63.773.471	60.043.459
Nợ dài hạn	62.440.580	52.675.330
Nợ quá hạn	1.683.963	1.449.977
	<hr/>	<hr/>
	182.945.434	169.520.235
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	34.369.398	35.797.729
Nợ trung hạn	24.823.744	25.381.291
Nợ dài hạn	123.752.292	108.341.215
	<hr/>	<hr/>
	182.945.434	169.520.235
	<hr/>	<hr/>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>30/6/2021</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Cho vay các tổ chức kinh tế	22.198.644	12,13	29.139.631	17,19
- Công ty nhà nước	1.905.550	1,04	2.666.622	1,57
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	20.142.861	11,01	26.000.259	15,34
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	123.379	0,07	438.991	0,26
- Doanh nghiệp tư nhân	26.854	0,01	33.759	0,02
Cho vay cá nhân và cho vay khác	160.746.790	87,87	140.380.604	82,81
	<b>182.945.434</b>	<b>100,00</b>	<b>169.520.235</b>	<b>100,00</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/6/2021</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.757.964	0,96	2.050.751	1,20
Thương mại, sản xuất và chế biến	27.341.001	14,95	28.640.644	16,90
Xây dựng	1.872.793	1,02	1.738.857	1,03
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.570.977	0,86	1.819.126	1,07
Cá nhân và các ngành nghề khác	150.402.699	82,21	135.270.857	79,80
	<b>182.945.434</b>	<b>100,00</b>	<b>169.520.235</b>	<b>100,00</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Cho vay bằng VND	4,0% - 13,1%	3,5% - 13,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,8% - 4,0%	1,8% - 4,0%

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung (i)	1.359.753	1.203.398
Dự phòng cụ thể (ii)	614.907	544.793
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.974.660</b>	<b>1.748.191</b>
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Năm</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	1.203.398	935.116
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	156.355	268.282
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.359.753</b>	<b>1.203.398</b>
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Năm</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	544.793	350.606
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	491.378	675.333
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(421.264)	(481.146)
	<hr/>	<hr/>
	<b>614.907</b>	<b>544.793</b>
	<hr/>	<hr/>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<b>4/9/2017</b> <b>Triệu VND</b>
Mua nợ bằng VND	1.147.463
Mua nợ bằng ngoại tệ	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	1.131.949

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Mua nợ bằng VND	201.290	250.662
Dự phòng rủi ro	(1.508)	(1.842)
	199.782	248.820

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<b>30/6/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Nợ gốc đã mua	203.378	253.210
Lãi của khoản nợ đã mua	5.225	9.686
	208.603	262.896

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 41(b).

TINH H A M O



## 11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	12.000	12.000
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.293.659	11.694.900
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.221.064	10.937.699
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.176.359</i>	<i>1.189.689</i>
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	25.255.656	17.046.875
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.297.000	1.732.000
	40.079.379	41.423.474

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2020: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	77.714	93.979
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	78.032	94.297

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	69.620	85.169
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	8.094	8.810
	<u>77.714</u>	<u>93.979</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm	85.169 (15.549)	82.238 2.931
	<u>69.620</u>	<u>85.169</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ/năm Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	8.810 (716) -	- 530 8.280
	<u>8.094</u>	<u>8.810</u>

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	137.269	137.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(62.750)	(63.644)
	<u>74.519</u>	<u>73.628</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.269	137.272

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	63.644	79.467
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(894)	(7.543)
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	-	(8.280)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>62.750</u>	<u>63.644</u>

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 15. Tài sản cố định hữu hình

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
Tăng trong kỳ	1.630	54.913	-	9.667	3.619	69.829
Thanh lý trong kỳ	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	106.434	475.296	51.532	69.337	103.899	806.498
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
Khấu hao trong kỳ	3.244	21.793	518	5.335	3.909	34.799
Thanh lý trong kỳ	(1.588)	(63)	-	(69)	(701)	(2.421)
Số dư cuối kỳ	52.522	285.387	48.356	37.355	87.757	511.377
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091
Số dư cuối kỳ	53.912	189.909	3.176	31.982	16.142	295.121

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 300.906 triệu VND (31/12/2020: 263.721 triệu VND).

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	104.042	361.666	51.532	45.262	96.627	659.129
Tăng trong năm	5.954 (3.604)	68.098	-	14.477	4.354	92.883
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	(3.604)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối năm	106.392	420.446	51.532	59.739	100.981	739.090
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	44.908	238.473	46.695	23.669	77.170	430.915
Khấu hao trong năm	6.571 (613)	34.492	1.143	8.420	7.379	58.005
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	(613)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.308)	-	-	-	(9.308)
Số dư cuối năm	50.866	263.657	47.838	32.089	84.549	478.999
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214
Số dư cuối năm	55.526	156.789	3.694	27.650	16.432	260.091

## 16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	8.237	363.123	7.246	378.606
Mua trong kỳ	-	100.250	-	100.250
Giảm trong kỳ	(8.237)	-	-	(8.237)
Số dư cuối kỳ	-	463.373	7.246	470.619
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	227.616	7.199	234.815
Khấu hao trong kỳ	-	20.389	11	20.400
Số dư cuối kỳ	-	248.005	7.210	255.215
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	8.237	135.507	47	143.791
Số dư cuối kỳ	-	215.368	36	215.404

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 111.986 triệu VND (31/12/2020: 105.578 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.592	330.455	7.246	339.293
Tăng trong năm	6.645	32.668	-	39.313
Số dư cuối năm	8.237	363.123	7.246	378.606
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	195.221	7.177	202.398
Khấu hao trong năm	-	32.395	22	32.417
Số dư cuối năm	-	227.616	7.199	234.815
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	1.592	135.234	69	136.895
Số dư cuối năm	8.237	135.507	47	143.791

## 17. Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	8.176.475	1.829.744
▪ Các khoản phải thu nội bộ	165.081	135.677
▪ Các khoản phải thu bên ngoài	8.011.394	1.694.067
<i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	6.896.772	896.709
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	477.253	401.421
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	13.155	15.814
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	29.501	30.565
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	550.733	311.048
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng     cơ bản dở dang</i>	43.980	38.510
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	1.735.236	1.798.326
Tài sản Có khác (b)	895.283	768.425
	<b>10.806.994</b>	<b>4.396.495</b>

(\*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

### (a) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.933	1.546
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	686.514	945.956
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	940.307	827.774
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	105.482	23.050
	<b>1.735.236</b>	<b>1.798.326</b>

### (b) Tài sản Có khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vật liệu	41.147	28.848
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	25.103	27.423
Chi phí trả trước	822.251	712.154
Tài sản Có khác	6.782	-
	<b>895.283</b>	<b>768.425</b>

## 18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	5.208	8.824
Bằng ngoại tệ	2.995	2.919
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	24.640.000	22.316.000
Bằng ngoại tệ	5.174.896	4.558.580
	29.823.099	26.886.323
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	5.771.551	3.329.764
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	17.573.567	12.271.435
	23.345.118	15.601.199
	53.168.217	42.487.522

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,1%	0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,1% - 1,9%	0,1% - 1,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,3%	0,1% - 0,2%
Tiền vay bằng VND	1,8% - 3,4%	1,0% - 4,9%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,9% - 1,3%	0,8% - 2,8%



## 19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.597.980	16.660.404
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	244.675	225.699
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.404.918	998.194
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.054	1.557
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	70.942.651	57.412.850
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	69.459.365	68.201.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	102.370	201.295
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.764.044	6.236.491
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.459	9.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	224.811	51.047
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	355.326	326.463
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.714	24.587
	<b>168.109.367</b>	<b>150.349.095</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	50.618.308	42.348.087
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	117.491.059	108.001.008
	<b>168.109.367</b>	<b>150.349.095</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 8,1%	1,0% - 8,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,0% - 8,5%	0,2% - 7,9%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,8%	0,0% - 0,7%

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	9.447	10.088

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

## **21. Phát hành giấy tờ có giá**

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.550.000	23.400.000
Từ 5 năm trở lên	2.210.000	2.070.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	793	2.619.143
Từ 5 năm trở lên	466.137	469.720
	<b>29.226.930</b>	<b>28.558.863</b>

Giấy tờ có giá do VIB phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,8%/năm (31/12/2020: 5,5%/năm đến 9,1%/năm và 4,5%/năm đến 8,7%/năm).

T.T.N.  
HẠN  
HÀ

## 22. Các khoản nợ khác

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Các khoản lãi, phí phải trả (a)</b>	2.940.471	2.825.629
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	2.620.617	2.470.666
Các khoản phải trả nội bộ	536.596	691.707
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	401.661	648.733
▪ Phải trả cô tức cho cổ đông	2.891	2.891
▪ Phải trả nội bộ khác	665	1.646
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	131.379	38.437
Các khoản phải trả bên ngoài	1.512.514	1.397.144
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	468.793	372.606
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	19.000	42.145
▪ Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	253.127	209.245
▪ Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	245.663	141.267
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	197.231	472.701
▪ Các khoản phải trả khác	328.700	159.180
Doanh thu chờ phân bổ	571.507	381.815
	<b>5.561.088</b>	<b>5.296.295</b>

### (a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.125.444	995.716
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	782.166	1.158.135
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	937.409	599.066
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	66.435	49.446
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	26	30
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	28.991	23.236
	<b>2.940.471</b>	<b>2.825.629</b>

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND							
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	11.093.879	1.350	-	-	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.163.994	3.163.994
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	464.760	232.379	(697.139)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(92.952)	(92.952)
Tăng vốn trong kỳ bằng hình thức cổ phiếu thưởng (*)	4.437.551	-	-	-	-	-	(163.287)	(4.274.264)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	130	-	-	-	-	-	-	130
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	3.354	-	-	-	-	-	3.354
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	15.531.430	1.480	3.354	-	10.556	1.537.516	238.679	3.725.325	21.048.340
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	9.244.914	1.332	-	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.642.334	4.642.334
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	327.216	163.608	(490.824)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(98.164)	(98.164)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức cổ phiếu thưởng(*)	1.848.965	18	-	-	(1.700.000)	-	(130.957)	(18.026)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	11.093.879	1.350	-	-	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814

(\*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ/năm.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### Vốn cổ phần

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.553.142.993	15.531.430	1.109.387.852	11.093.879

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

#### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

##### (a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.163.994	1.885.172
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	(92.952)	(98.165)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	3.071.042	1.787.007

##### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Trình bày lại (*) Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Như đã trình bày trước đây) Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.109.387.852	924.491.395	924.491.395
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	443.755.141	628.651.598	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.553.142.993	1.553.142.993	924.491.395

(\*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng có các cổ đông hiện hữu trong kỳ.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Trình bày lại)</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (Như đã trình bày trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.977	1.151	1.933

**25. Tiền và các khoản tương đương tiền**

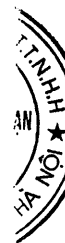
	<b>30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>30/6/2020 Triệu VND</b>
Tiền mặt và vàng	1.604.348	1.419.719
Tiền gửi tại NHNN	25.714.102	18.793.718
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	612.132	1.778.845
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	5.650.000	4.750.000
	<b>33.580.582</b>	<b>26.742.282</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 26. Thu nhập lãi thuần

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	9.287.797	7.231.608
Chứng khoán đầu tư	867.527	920.374
Tiền gửi tại các TCTD khác	79.711	56.220
Phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	16.564	23.510
	<hr/> 10.251.599	<hr/> 8.231.712
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(3.488.874)	(3.708.947)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(879.828)	(617.626)
Tiền vay và vốn ủy thác	(132.861)	(193.317)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(12.046)	(10.395)
	<hr/> (4.513.609)	<hr/> (4.530.285)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<hr/> <hr/> 5.737.990	<hr/> <hr/> 3.701.427



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	626.513	535.628
Dịch vụ thanh toán	605.848	429.461
Dịch vụ khác	555.415	333.986
	<b>1.787.776</b>	<b>1.299.075</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán	(210.114)	(144.334)
Dịch vụ môi giới	(88.316)	(78.036)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(63.095)	(25.552)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(36.807)	(11.114)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(6.753)	(1.394)
Dịch vụ khác	(9.198)	(16.750)
	<b>(414.283)</b>	<b>(277.180)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.373.493</b>	<b>1.021.895</b>

## 28. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND</b>
<b>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	64.915	124.994
▪ Kinh doanh ngoại tệ	53.980	35.204
	<b>118.895</b>	<b>160.198</b>
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	(133.580)	(187.921)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(14.685)</b>	<b>(27.723)</b>



## 29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.331	83.253
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(33.673)	(12.190)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán	15.549	12.246
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	716	(1.732)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>98.923</b>	<b>81.577</b>

## 30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	108.359	60.729
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	24.967	25.718
Thu nhập khác	16.334	3.515
	<b>149.660</b>	<b>89.962</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.537)	(52.394)
Chi phí khác	(7.545)	(97)
	<b>(37.082)</b>	<b>(52.491)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>112.578</b>	<b>37.471</b>

### 31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	1.900.030	1.446.876
Chi về tài sản	441.267	330.957
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>55.271</i>	<i>43.267</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	274.114	189.282
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	75.948	64.304
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.026	12.211
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(894)	(6.722)
	<b>2.706.491</b>	<b>2.036.908</b>

### 32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung	156.355	73.117
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	491.378	345.680
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
▪ Trích lập dự phòng rủi ro	164	2.475
	<b>647.897</b>	<b>421.272</b>

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	790.092	471.295

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.954.086	2.356.467
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	790.817	471.295
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(35)	-
Ảnh hưởng của biến động khác	(690)	-
	790.092	471.295

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VIB là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	1/1/2021	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ	30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.438	790.092	(702.525)	429.005
Thuế giá trị gia tăng	6.780	73.100	(72.840)	7.040
Các loại thuế khác	24.388	308.151	(299.791)	32.748
	372.606	1.171.343	(1.075.156)	468.793

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.811	1.160.511	(1.041.884)	341.438
Thuế giá trị gia tăng	7.632	146.570	(147.422)	6.780
Các loại thuế khác	25.852	325.144	(326.608)	24.388
	256.295	1.632.225	(1.515.914)	372.606

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.969	7.284
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	1.358.977	994.643
2. Phụ cấp và thu nhập khác	378.124	387.202
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>1.737.101</b>	<b>1.381.845</b>
Tiền lương bình quân tháng/người	22,72	22,76
Thu nhập bình quân tháng/người	29,04	31,62

### 36. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

*Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Của khách hàng</b>		
Bất động sản	273.072.237	234.930.696
Phương tiện vận tải	103.114.586	95.576.354
Máy móc thiết bị	22.869.517	22.701.573
Quyền khai thác tài sản	17.556.945	22.298.861
Bảo lãnh	17.242.362	18.319.192
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	11.807.024	10.939.154
Hàng hóa lưu kho	13.067.031	12.434.968
Các tài sản đảm bảo khác	3.690.648	2.138.318
	<b>462.420.350</b>	<b>419.339.116</b>
<b>Của các TCTD khác</b>		
Bảo lãnh	537.380	447.100
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	500.000	550.000
	<b>1.037.380</b>	<b>997.100</b>
	<b>463.457.730</b>	<b>420.336.216</b>

*Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	30/6/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.500.000	-

### 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2021			31/12/2020		
	Triệu VND			Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hồi đoái	146.764.955	-	146.764.955	69.961.713	-	69.961.713
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.658.045	-	1.658.045	1.817.674	-	1.817.674
▪ Cam kết bán ngoại tệ	6.620.021	-	6.620.021	1.901.287	-	1.901.287
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	138.486.889	-	138.486.889	66.242.752	-	66.242.752
Cam kết trong nghịệp vụ thư tín dụng	2.557.365	62.733	2.494.632	2.670.553	58.238	2.612.315
Bảo lãnh khác	4.128.435	31.409	4.097.026	5.463.802	89.004	5.374.798
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938	12.944.421	-	12.944.421
	<b>175.823.693</b>	<b>94.142</b>	<b>175.729.551</b>	<b>91.040.489</b>	<b>147.242</b>	<b>90.893.247</b>

### 38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(64.122)	(187.317)
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(362)	(1.172)
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(13.641)	(5.361)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(693)	(431)
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị	(2.742)	(2.742)
▪ Thù lao của Ban Kiểm soát	(1.977)	(1.694)
▪ Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	(19.758)	(11.618)

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

### **39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>Trong nước Triệu VND</b>	<b>Ngoài nước Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.604.348	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	25.714.102	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.096.085	176.658	17.272.743
Cho vay khách hàng	182.945.434	-	182.945.434
Hoạt động mua nợ	201.290	-	201.290
Chứng khoán đầu tư	40.121.759	-	40.121.759
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	598	137.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	513.444	-	513.444
Tài sản Có khác	10.806.994	-	10.806.994
	<b>279.140.127</b>	<b>177.256</b>	<b>279.317.383</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.851.359	17.316.858	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	161.463.758	6.645.609	168.109.367
Các công cụ tài chính phái sinh	77.044	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.447	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	29.226.930	-	29.226.930
Các khoản nợ khác	5.561.086	-	5.561.086
	<b>232.189.624</b>	<b>23.962.467</b>	<b>256.152.091</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	146.764.955	-	146.764.955
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.494.632	-	2.494.632
Bảo lãnh khác	4.097.026	-	4.097.026
Các cam kết khác	22.372.938	-	22.372.938
	<b>175.729.551</b>	<b>-</b>	<b>175.729.551</b>



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Trong nước Triệu VND</b>	<b>Ngoài nước Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	250.662	-	250.662
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	601	137.272
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	406.873	-	406.873
Tài sản Có khác	4.396.495	-	4.396.495
	<b>246.421.865</b>	<b>161.786</b>	<b>246.583.651</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.261.170	12.226.352	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	144.809.812	5.539.283	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.296.295	-	5.296.295
	<b>208.936.228</b>	<b>17.765.635</b>	<b>226.701.863</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng</b>			
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	-	2.612.315
Bảo lãnh khác	5.374.798	-	5.374.798
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	<b>90.893.247</b>	<b>-</b>	<b>90.893.247</b>



#### 40. Báo cáo bộ phận

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.777.107	953.475	7.521.017	10.251.599
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	515.059	123.195	1.149.522	1.787.776
Thu nhập từ hoạt động khác	61.742	3.761	84.652	150.155
	2.353.908	1.080.431	8.755.191	12.189.530
<b>II Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(240.886)	(510.644)	(3.762.079)	(4.513.609)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(2.358)	(1.353)	(51.560)	(55.271)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(711.346)	(171.850)	(2.135.471)	(3.018.667)
	(954.590)	(683.847)	(5.949.110)	(7.587.547)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.399.318	396.584	2.806.081	4.601.983
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(192.217)	(12.033)	(443.647)	(647.897)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.207.101	384.551	2.362.434	3.954.086
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>III Tài sản</b>				
Tiền mặt	730.013	185.429	688.906	1.604.348
Tài sản cố định	429	-	510.096	510.525
Tài sản khác	92.185.340	10.858.253	172.041.967	275.085.560
Tổng tài sản	92.915.782	11.043.682	173.240.969	277.200.433
<b>IV Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	91.668.468	10.659.025	152.247.704	254.575.197
Nợ phải trả nội bộ	10.699	-	525.897	536.596
Nợ phải trả khác	3.745	105	1.036.450	1.040.300
Tổng nợ phải trả	91.682.912	10.659.130	153.810.051	256.152.093



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I Doanh thu</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.577.080	814.549	5.840.083	8.231.712
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	444.534	95.693	758.848	1.299.075
Thu nhập từ hoạt động khác	24.764	5.965	146.020	176.749
	2.046.378	916.207	6.744.951	9.707.536
<b>II Chi phí</b>				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(662.639)	(524.825)	(3.342.821)	(4.530.285)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.828)	(1.293)	(40.146)	(43.267)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(515.936)	(137.408)	(1.702.901)	(2.356.245)
	(1.180.403)	(663.526)	(5.085.868)	(6.929.797)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	865.975	252.681	1.659.083	2.777.739
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(116.316)	(16.755)	(288.201)	(421.272)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	749.659	235.926	1.370.882	2.356.467
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
<b>III Tài sản</b>				
Tiền mặt	657.934	150.651	613.408	1.421.993
Tài sản cố định	8.549	-	395.333	403.882
Tài sản khác	35.120.299	18.585.052	189.144.451	242.849.802
Tổng tài sản	35.786.782	18.735.703	190.153.192	244.675.677
<b>IV Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	83.486.738	10.182.722	131.586.275	225.255.735
Nợ phải trả nội bộ	13.088	1.550	677.069	691.707
Nợ phải trả khác	3.996	202	750.223	754.421
Tổng nợ phải trả	83.503.822	10.184.474	133.013.567	226.701.863

## 41. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

#### *Khung quản lý rủi ro*

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

### (b) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của VIB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. VIB đánh giá rằng VIB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng do VIB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được VIB trích lập dự phòng.

112  
Đ  
N  
N  
P  
L

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VIB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP		Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP		Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	25.714.102	-	-	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	17.272.743	-	-	-	-	-	17.272.743
Cho vay khách hàng - gộp	165.690.151	9.702.901	1.761.288	99.034	160.396	4.987.382	182.945.434
Hoạt động mua nợ - gộp	185.842	3.683	3.602	-	2.397	-	201.290
Chứng khoán đầu tư - gộp	35.816.100	-	-	-	-	-	35.816.100
Tài sản tài chính khác - gộp	9.659.994	-	-	-	-	-	9.659.994
	254.338.932	9.706.584	1.764.890	99.034	162.793	550.048	271.609.663
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>							
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.368.977	-	-	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng - gộp	158.160.230	5.822.429	962.464	84.350	124.918	817.525	169.520.235
Hoạt động mua nợ - gộp	233.918	2.890	-	-	296	11.230	250.662
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.758.954	-	-	-	-	-	29.758.954
Tài sản tài chính khác - gộp	3.407.504	-	-	-	-	-	3.407.504
	220.544.873	5.825.319	962.464	84.350	125.214	828.755	231.921.622

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,32% (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 1,46%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>Mua nợ</b>	<b>Chứng khoán đầu tur (*)</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.476.263	189.525	35.816.100	16.660.611	228.142.499
Nợ cần chú ý	4.375.409	3.602	-	-	4.379.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	809.388	-	-	-	809.388
Nợ nghi ngờ	795.486	2.397	-	-	797.883
Nợ có khả năng mất vốn	1.488.888	5.766	-	-	1.494.654
	<b>182.945.434</b>	<b>201.290</b>	<b>35.816.100</b>	<b>16.660.611</b>	<b>235.623.435</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>Mua nợ</b>	<b>Chứng khoán đầu tur (*)</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.824	236.810	29.758.954	3.967.418	197.998.006
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-	2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-	566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-	797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.447	11.331	-	-	1.605.778
	<b>169.520.235</b>	<b>250.662</b>	<b>29.758.954</b>	<b>3.967.418</b>	<b>203.497.269</b>

(\*) Không bao gồm cổ phiếu và trái phiếu Chính phủ.

(\*\*) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.



**(c) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của VIB do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCID-HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quá hạn		Không hưởng lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND		Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND		Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND		Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND		Từ 1 đến 5 năm Triệu VND		Tổng cộng Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>															
Tiền mặt và vàng	-	1.604.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	-	22.616.646	-	3.097.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	8.434.948	3.686.908	4.187.272	963.615	-	-	-	-	-	-	-	17.272.743
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.689.758	-	-	37.445.795	76.636.324	33.820.413	32.601.822	923.181	29.431	183.146.724					
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	12.000	-	1.362.158	1.270.936	8.349.433	23.232.247	3.907.219	1.987.766	40.121.759					
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	137.269	-	-	-	-	-	-	-	137.269					
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	513.444	-	-	-	-	-	-	-	513.444					
Tài sản cố định khác - gộp	-	10.806.994	-	-	-	-	-	-	-	10.806.994					
	1.689.758	35.690.701	50.340.357	81.594.168	46.357.118	46.357.118	56.797.684	4.830.400	2.017.197	279.317.383					
<b>Nợ phải trả</b>															
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.630.754	7.709.423	6.462.480	1.365.560	-	-	-	53.168.217					
Tiền gửi của khách hàng	-	30.328	66.064.807	38.001.986	44.298.873	12.685.165	7.028.203	-	5	168.109.367					
Các công cụ tài chính phái sinh	-	77.044	-	-	-	-	-	-	-	77.044					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.756	4.691	-	-	-	-	-	9.447					
Phát hành giấy tờ có giá	-	793	-	3.950.000	3.520.000	2.730.000	19.026.137	-	-	29.226.930					
Các khoản nợ khác	-	5.561.088	-	-	-	-	-	-	-	5.561.088					
	-	5.669.253	103.700.317	49.666.100	54.281.353	16.780.725	26.054.340	5	256.152.093						
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	1.689.758	30.021.448	(53.359.960)	31.928.068	(7.924.235)	40.016.959	(21.223.940)	2.017.192	23.165.290						
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	14.048	(4.133)	(83.419)	(1.907)	-	-	(75.411)						
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	1.689.758	30.021.448	(53.345.912)	31.923.935	(8.007.654)	40.015.052	(21.223.940)	2.017.192	23.089.879						



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn		Không hưởng lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 6 tháng		Từ 6 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>																
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.219.191	4.372.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác - gộp	-	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	23.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng																
và hoạt động mua nợ - gộp	1.456.240	-	-	36.854.950	80.910.303	17.499.988	32.073.028	951.917	24.471	169.770.897						
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	12.000	2.042.076	1.735.266	14.762.486	11.617.811	5.310.915	5.985.300	41.465.854						
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	137.272	-	-	-	-	-	-	137.272						
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	406.873	-	-	-	-	-	-	406.873						
Tài sản cố khác - gộp	-	-	4.396.495	-	-	-	-	-	-	4.396.495						
	1.456.240	26.617.577	46.558.075	83.146.183	32.842.134	43.690.839	6.262.832	6.009.771	246.583.651							
<b>Nợ phải trả</b>																
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	27.264.953	13.082.317	2.140.223	29	-	-	42.487.522						
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	56.393.390	37.727.490	38.447.215	11.697.472	6.083.518	10	150.349.095						
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay																
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.957	6.131	-	-	-	-	10.088						
Phát hành giấy tờ có giá	1.143	-	68.000	-	2.500.000	-	8.670.000	17.319.720	-	28.558.863						
Các khoản nợ khác	-	-	5.296.295	-	-	-	-	-	-	5.296.295						
	1.143	5.296.295	83.730.300	50.815.938	43.087.438	20.367.501	23.403.238	10	226.701.863							
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	1.455.097	21.321.282	(37.172.225)	32.330.245	(10.245.304)	23.323.338	(17.140.406)	6.009.761	19.881.788							
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)</b>	-	-	-	24.354	5.065	(12.412)	11.382	570	-	28.959						
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	1.455.097	21.321.282	(37.147.871)	32.335.310	(10.257.716)	23.334.720	(17.139.836)	6.009.761	19.910.747							

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của VIB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của VIB.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/6/2021	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
VND	1,00%	(41.709)
USD	0,25%	111.271

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2020	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
VND	1,00%	(317)
USD	0,25%	98.596

### **(ii) Rủi ro tiền tệ**

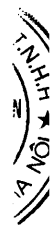
Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

TY  
HỮU H  
G  
T.P

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>USD</b> <b>Triệu VND</b>	<b>EUR</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tiền tệ khác</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	269.628	61.090	34.003	364.721
Tiền gửi tại NHNNVN	3.096.090	1.366	-	3.097.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	766.100	41.607	100.784	908.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	27.295.192	273.905	252.744	27.821.841
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.516.147	-	-	2.516.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn	598	-	-	598
Tài sản Có khác - gộp	1.280.495	8.468	6	1.288.969
	<b>35.224.250</b>	<b>386.436</b>	<b>387.537</b>	<b>35.998.223</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.743.909	7.549	-	22.751.458
Tiền gửi của khách hàng	7.746.523	372.871	383.517	8.502.911
Các khoản nợ khác	84.607	3.374	18.933	106.914
	<b>30.575.039</b>	<b>383.794</b>	<b>402.450</b>	<b>31.361.283</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.649.211	2.642	(14.913)	4.636.940
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.984.450)	2.770	19.704	(4.961.976)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>(335.239)</b>	<b>5.412</b>	<b>4.791</b>	<b>(325.036)</b>



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>Tiền tệ khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.016	50.167	325.475
Tiền gửi tại NHNNVN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.196	105.943	504.978
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản Có khác - gộp	569.669	5.546	125	575.340
	<b>23.309.113</b>	<b>453.370</b>	<b>419.849</b>	<b>24.182.332</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.828.862	4.072	-	16.832.934
Tiền gửi của khách hàng	6.661.240	444.652	407.279	7.513.171
Các khoản nợ khác	62.219	426	2.182	64.827
	<b>23.552.321</b>	<b>449.150</b>	<b>409.461</b>	<b>24.410.932</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.208)	4.220	10.388	(228.600)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	<b>(323.043)</b>	<b>4.210</b>	<b>6.550</b>	<b>(312.283)</b>

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của VIB (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>		
VND giảm giá 1,0% so với USD	3.352	2.682
VND tăng giá 1,0% so với USD	(3.352)	(2.682)
<b>Năm kết thúc ngày 31/12/2020</b>		
VND giảm giá 1,0% so với USD	3.230	2.584
VND tăng giá 1,0% so với USD	(3.230)	(2.584)

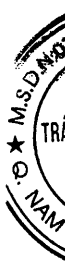
**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.



- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản cố khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

1011  
CỘNG  
HÒA  
KI  
TỰ L

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.604.348	-	-	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.714.102	-	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	8.434.947	3.686.908	5.150.888	-	17.272.743
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	672.199	1.017.559	5.809.631	9.416.812	39.834.233	63.832.540	183.146.724
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	614.658	838.936	30.653.180	6.027.219	40.121.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	137.269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	513.444
Tài sản Có khác	-	-	2.407.011	2.838.949	5.561.034	-	10.806.994
<b>Tổng tài sản</b>	<b>672.199</b>	<b>1.017.559</b>	<b>44.584.697</b>	<b>16.781.605</b>	<b>81.199.335</b>	<b>69.859.759</b>	<b>279.317.383</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.372.054	6.097.999	7.828.040	5.870.112	53.168.217
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.623.418	25.536.152	41.489.269	35.460.073	168.109.367
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	77.044	-	-	-	77.044
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.447	-	9.447
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.793	950.000	4.040.000	21.416.137	29.226.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.935.215	-	2.625.873	-	5.561.088
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>104.008.524</b>	<b>32.584.151</b>	<b>55.992.629</b>	<b>62.746.322</b>	<b>256.152.093</b>
<b>Mức chênh thanh khoản thuần</b>	<b>672.199</b>	<b>1.017.559</b>	<b>(59.423.827)</b>	<b>(15.802.546)</b>	<b>25.206.706</b>	<b>7.113.437</b>	<b>23.165.290</b>

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**

**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.993	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	23.753	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	300.422	1.155.818	7.000.043	12.200.784	36.165.304	52.835.061	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.862.076	1.350.266	24.571.297	5.785.300	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	137.272	137.272
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	406.873	406.873
Tài sản Có khác	-	-	1.839.177	-	2.557.318	-	4.396.495
<b>Tổng tài sản</b>	<b>300.422</b>	<b>1.155.818</b>	<b>40.027.282</b>	<b>14.051.664</b>	<b>63.873.579</b>	<b>59.164.506</b>	<b>246.583.651</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.984.052	11.462.517	2.140.228	5.900.713	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.654.591	24.344.005	42.925.162	27.424.797	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	-	1.717.858	-	3.578.437	-	5.296.295
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.143</b>	<b>80.424.501</b>	<b>35.811.854</b>	<b>53.748.583</b>	<b>680.552</b>	<b>226.701.863</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>300.422</b>	<b>1.154.675</b>	<b>(40.397.219)</b>	<b>(21.760.190)</b>	<b>10.124.996</b>	<b>11.975.150</b>	<b>19.881.788</b>



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam  
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 42. Thuyết minh công cụ tài chính

### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB trong các trường hợp có thể xác định được:



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt và vàng	1.604.348	-	-	-	-	1.604.348
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.714.102	-	-	25.714.102
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	17.272.743	-	-	17.272.743 (*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	180.970.774	-	-	180.970.774 (*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	199.782	-	-	199.782 (*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	40.001.665	-	40.043.727 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	74.519	-	74.519 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.659.994	-	-	9.659.994 (*)
	1.604.348	42.062	233.817.395	40.076.184	-	275.539.989
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	53.168.217	53.168.217 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	168.109.367	168.109.367 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	77.044	-	-	-	-	77.044 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	9.447	9.447 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.226.930	29.226.930 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.984.192	3.984.192 (*)
	77.044	-	-	-	254.498.153	254.575.197

(\*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	4.368.977	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	167.772.044	-	-	167.772.044
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	248.820	-	-	248.820
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	41.329.495	-	41.371.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	73.628	-	73.628
Tài sản tài chính khác	-	-	3.407.504	-	-	3.407.504
	1.445.746	42.062	200.388.882	41.403.123	-	243.279.813

**Nợ phải trả tài chính**

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	42.487.522	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	150.349.095	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.088	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.558.863	28.558.863
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.850.167	3.850.167
	-	-	-	-	225.255.735	225.255.735

(\*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 43. Cam kết thuê hoạt động

	<b>30/6/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đến một năm	474.497	411.645
Từ một đến năm năm	1.994.899	1.713.794
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.469.396</b>	<b>2.125.439</b>
	<hr/>	<hr/>

#### 44. Số liệu so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>(Trình bày lại)</b>	<b>(Theo báo cáo trước đây)</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác**

Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.612.315	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.374.798	5.463.802
	<hr/>	<hr/>

#### 45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

#### 46. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của VIB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.



**Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam**  
**Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur**  
**Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 47. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội, hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam vẫn đang tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm các khách hàng và đối tác của VIB. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của VIB phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai, bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh, và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, VIB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03.

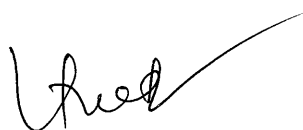
#### 48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	23.020,00	23.140,00
EUR	27.390,50	28.432,50
GBP	31.887,50	31.561,50
CHF	25.149,50	26.397,00
JPY	208,38	224,10
SGD	17.113,00	17.464,00
CAD	18.564,00	18.125,50
AUD	17.300,00	17.811,50

Ngày 28 tháng 7 năm 2021

Người lập:



**Phạm Thị Minh Huệ**  
*Kế toán trưởng*

Người kiểm soát:



**Hoàng Linh**  
*Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính*

Người duyệt:



**Hàn Ngọc Vũ**  
*Giám đốc*